

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 22-7-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Trí T, sinh năm 1976, nơi cư trú: Số 566/6 đường Đ, phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lưu Thị Tố N, sinh năm 1978; nơi ĐKHH TT: Số 566/6 đường Đ, phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: Tổ 1, ấp S, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Lưu Thị Tố N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Trần Trí T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N chung sống vợ chồng từ năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 2005 thì vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn, dẫn đến cãi nhau và vài lần xảy ra xô xát. Nguyên nhân là do anh và chị N không hợp tính tình, luôn bất đồng quan điểm khi giải quyết chuyện gia đình, chị N không tin tưởng và tôn trọng anh. Vào các năm 2010, 2016, 2018 anh có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với chị N tại Tòa án nhân dân Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh nhưng sau đó anh rút đơn trở lại để vợ chồng cùng chung sống và tìm cách giải quyết các mâu thuẫn còn tồn tại. Tuy nhiên, kể từ khi rút đơn khởi kiện cho đến nay cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị N vẫn không có sự thay đổi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Anh và chị N sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Do thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên anh yêu cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002; cháu Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010. Hiện nay các con chung sống cùng với anh chị tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị N nuôi 02 con chung là cháu K và cháu D. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - chị Lưu Thị Tố N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T chung sống vợ chồng vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu rất hạnh phúc, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau. Nguyên nhân do anh T không chung thủy, anh T muốn ly hôn để chung sống với người phụ nữ khác nên mới nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó anh T rút đơn khởi kiện vợ chồng chung sống để nuôi dạy các con, tuy nhiên đến tháng 5-2018 thì anh T tiếp tục nộp đơn khởi kiện xin ly hôn vì muốn sống với người khác, vợ chồng không có mâu thuẫn. Kể từ tháng 5-2018 anh T thường xuyên kiếm có cãi nhau nên chị mới chuyển về xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh sống và cũng thường về Thành phố Hồ Chí Minh chăm lo các con, sống ở Thành phố Hồ Chí Minh 01 tháng thì về xã TH sống để tránh việc anh T gây chuyện. Chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên chị không đồng ý yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Về con chung: Chị và anh T chung sống có 02 con chung là cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002; cháu Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010 hiện nay các con chung đang sống cùng với anh chị tại Thành phố Hồ Chí Minh nếu ly hôn thì chị muốn được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 228, 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Trí T và chị Lưu Thị Tố N. Anh Trần Trí T được ly hôn với chị Lưu Thị Tố N.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002 và cháu Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Anh Trần Trí T tự nguyện cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002 và cháu Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010 mỗi cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Bản án giải quyết vụ án xin ly hôn giữa anh và chị N có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng anh T còn phải trả thêm cho chị N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn anh Trần Trí T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung; nợ chung: Anh Trần Trí T và chị Lưu Thị Tố N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 chị Lưu Thị Tố N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại yêu cầu ly hôn của anh Trần Trí T, chị yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy các con.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Lưu Thị Tố N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Trí T là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lưu Thị Tố N, theo biên bản làm việc ngày 29-3-2019 (bút lục số 54) và biên bản lấy lời khai của nhân chứng (bút lục số 56) thì thấy rằng việc vợ chồng chị N và anh T cãi nhau và đánh nhau là có thật, mâu thuẫn phát sinh trầm trọng và không còn chung sống khoảng 02 - 03 năm trở lại đây. Chị N cũng thừa nhận kể từ tháng 5-2018 thì anh T thường xuyên kiểm soát chị nhen chị mới chuyển về xã TH huyện T, tỉnh Tây Ninh sống, tuy nhiên chị cũng thường về Thành phố Hồ Chí Minh sống cùng các con, sống ở Thành phố Hồ Chí Minh 01 tháng thì về xã TH huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh sống. Xét thấy, hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ. Chị N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo chị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lưu Thị Tố N; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Trí T đối với chị Lưu Thị Tố N. Anh Trần Trí T được ly hôn với chị Lưu Thị Tố N.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002 và Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Anh Trần Trí T tự nguyện cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Tiến K, sinh ngày 22-9-2002 và cháu Trần Ngọc D, sinh ngày 30-10-2010 mỗi cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Bản án giải quyết vụ án xin ly hôn giữa anh T và chị N có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng anh T còn phải trả thêm cho chị N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Trí T và chị Lưu Thị Tố N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Trí T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng, tổng cộng số tiền án phí dân sự anh T phải chịu là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0040744 ngày 24-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Lưu Thị Tố N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0015332 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; chị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- THADS quận 10 TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Be